



Ngựa đá, ngựa gỗ trong di sản Việt

ISSN: 2734-9195

10:10 06/02/2026

Từ cuối thế kỷ XVII, ngựa còn xuất hiện trong cung đình, đứng dưới lọng, lan tỏa ra đời sống dân gian, minh chứng cho sự giao thoa liên tục giữa mỹ thuật cung đình và nghệ thuật bình dân trong xã hội.

Tác giả: **Chu Minh Khôi**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 01/2026

Ngựa đá, ngựa gỗ xuất hiện từ các chùa, đình, lăng tẩm... từ miền Bắc đến miền Trung, của nhiều thời đại đã hợp thành một trường ký ức đi qua thời gian. Đó là tiếng vó vang vọng của lịch sử; là hơi thở của thời đại khắc sâu trên chất liệu cứng rắn; là vẻ đẹp của nghệ thuật Việt Nam qua nhiều thế kỷ.



Tượng ngựa chùa Thầy (Hà Nội) - Ảnh: Sưu tầm

Những kiệt tác ngựa đá

“Đất nước hai phen chôn ngựa đá/Non sông ngàn thuở vững âu vàng”, hai câu thơ của vua Trần Nhân Tông như tiếng gươm khẽ chạm vào đá, vang vọng thăm thẳm từ thế kỷ XIII. Trong câu thơ ấy, hình tượng ngựa đá hiện lên không chỉ như chứng nhân của chiến thắng, mà còn như linh vật trấn giữ linh hồn dân tộc. Nghìn năm dằng dặc, bóng ngựa vẫn đứng lặng trong tâm thức Việt, tựa một cột mốc của ký ức thiêng liêng.

Trong di sản văn hóa nước ta, ngựa bước vào nghệ thuật tạo hình từ rất sớm. Những tượng ngựa đá thời Lý ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) niên đại thế kỷ XI còn nguyên dáng nằm hiền hòa, bồm và đuôi khắc tỉ mỉ. Đây được coi là một trong những hình tượng ngựa đá cổ nhất còn lại, mở đầu cho truyền thống linh thú nơi cửa thiền.



Tượng ngựa chùa Phật Tích (Bắc Ninh) - Ảnh: Suu tầm

Thời Trần, ngựa đá xuất hiện trong các lăng tẩm tại An Lăng (Quảng Ninh). Những phiến đá nguyên khối được đục gọt thành hình dáng chắc nịch, thân lớn, ít chi tiết nhưng gợi khí lực dồi dào. Ngựa thời Trần thường được tạc nằm, gối chân vào phiến bệ, hướng ánh nhìn ra xa như đang canh giữ linh hồn của vua chúa.

Sang thời Lê sơ, nghệ nhân lại đưa vào tượng ngựa tinh thần trang nhã, cân đối. Ở Lam Kinh (Thanh Hóa), nơi yên nghỉ của các vị vua Lê và Hoàng thái hậu, những tượng ngựa nhỏ nhắn, tạo thành cặp đối xứng hai bên Thần đạo, đứng cạnh quan hầu, nghê, tê giác, hổ... tạo nên hàng tượng nghiêm chỉnh, trang trọng, hài hòa với kiến trúc lăng mộ. Ngựa thời Lê chú trọng sự mềm mại và cân xứng, thể hiện phong thái lễ nghi của triều đại.

Thời Lê Trung Hưng (1533–1789) là thời kỳ mà nghệ thuật điêu khắc đá đạt đến độ rực rỡ. Đối với tượng ngựa, đây là giai đoạn hình tượng đạt tới sự hoàn thiện cả về kỹ thuật lẫn biểu cảm. Nhiều võ quan, Quận Công thời ấy dùng tài lực riêng dựng lăng mộ tại quê nhà, để rồi tạo nên một hệ thống di tích đồ sộ kéo dài từ Bắc Giang, Thanh Hóa đến Vĩnh Phúc. Dọc hai bên đường vào các lăng,

ngựa đá luôn đứng đó – như người bạn đường trung trinh của các bậc võ tướng lúc sinh thời.

Tượng ngựa thời Lê Trung Hưng có kích thước gần tương đương ngựa thật, với đôi mắt sâu vẻ thông tuệ, chiếc bờm chạm nổi khỏe khoắn, dáng đứng chắc nịch. Nghệ nhân thời này ưa lối tạo hình gân guốc, mảng khối lớn, như thể muốn giữ lại khí phách chiến mã của thời loạn lạc. Nhưng nổi bật nhất, dấu ấn đặc sắc nhất của thời kỳ, chính là phần yên cương kỳ công: dây buộc, bàn đạp, tua rua, vải phủ, lục lạc... tất cả hiện lên tinh vi như tấm áo giáp mềm phủ trên thân ngựa, được trang trí bằng hổ phù, vân mây, lá cúc cách điệu hay những họa tiết kỳ hà mạnh mẽ.

Một trong những kiệt tác tiêu biểu là cặp tượng ngựa ở lăng Dinh Hương (Hiệp Hòa, Bắc Giang), được tạo tác năm 1729. Ngựa và quan hầu được tạc gần như đời thực, đứng cạnh nhau mà vẫn toát lên vẻ trang trọng, cân đối. Tại lăng Bái Lãng (Thanh Hóa), ngựa lại mang dáng đứng nghiêm, bệ vệ, yên cương chạm khắc dày đặc hoa văn, thậm chí xuất hiện cả biểu tượng hổ phù hiếm gặp.



Tượng ngựa đá thời Lê Trung Hưng - Ảnh: Suu tầm

Có thể hình dung, những người thợ xưa, tay cầm đục và búa, gõ từng nhát lên khối đá xanh. Mỗi đường khoét là một lần thổi hồn vào vật liệu cứng lạnh, để rồi hình dáng chiến mã từng bước hiện lên. Nghệ nhân dùng kỹ thuật đục tạo độ nhám, kỹ thuật chạm tạo bề mặt phẳng hoặc nổi, phân biệt rõ thân ngựa với vải phủ, bờm với dây cương. Trong sự tối giản của đá vẫn lấp ló vẻ tinh tế của bàn tay người. Không chỉ trấn giữ nơi lăng mộ, ngựa đá còn xuất hiện trong đình, đền, chùa như vật cưỡi của thần linh, như lễ vật dâng cúng.

Bước sang triều Nguyễn, hình tượng ngựa đá tiếp tục hiện diện nhưng khoác lên vẻ trầm mặc hơn, gắn với không gian lăng tẩm của các vị vua nơi cố đô Huế. Trải qua gần hai thế kỷ, những bức tượng ngựa đá đứng thành hàng trong sân châu cùng voi, quan văn, quan võ và lính thị vệ, đã trở thành một phần linh hồn của quần thể di sản được UNESCO vinh danh năm 1993. Ngày nay, 10 tượng ngựa đá nguyên bản vẫn được bảo tồn rải rác tại các lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Đồng Khánh và Khải Định. Mỗi lăng thường có một cặp ngựa đứng ngay trước khu vực mộ, giữ vai trò hộ vệ cho nhà vua. Riêng lăng Tự Đức, cặp tượng nguyên thủy bị hư hại và phải phục dựng lại bằng vôi vữa, để rồi càng trở nên hiếm hoi và quý giá khi so với những tác phẩm đá nguyên bản.

Tượng ngựa ở Huế cao hơn 2 thước thời Nguyễn (cao hơn 2m) dáng đứng khoan thai nhưng vẫn toát lên vẻ uy nghi. Dây cương, yên ngựa, lục lạc đều được chạm khắc tỉ mỉ. Mỗi đời vua lại có phong cách riêng: tượng ở lăng Gia Long mạnh mẽ và đậm chắc; tượng ở lăng Thiệu Trị thanh thoát như nét vẽ mềm trên nền đá; tượng Khải Định lại có xu hướng cầu kỳ hơn, phản ánh ảnh hưởng mỹ thuật thời cuối Nguyễn.

Sự phân công giữa các nhóm thợ cũng là điểm thú vị: thợ Quảng Nam thường tạc tượng ngựa và voi; thợ Thanh Hóa đảm trách tượng người. Năm 1831, vua Minh Mạng từng giao Bộ Công lập mẫu voi, ngựa, quan văn, quan võ để gửi cho các nhóm thợ, minh chứng cho tính quy chuẩn cao trong nghệ thuật triều đình. Hai tượng ngựa đầu tiên hoàn thành được đặt tại lăng Gia Long, mở đầu cho một truyền thống tạo tác bền vững. Giữa không gian lăng tẩm ở Huế, nơi thông reo, gió núi lồng vào mái ngói rêu phong, tượng ngựa đá đứng sừng sững như hút thời gian vào đá. Những con ngựa ấy không cất tiếng hí, không phi nước đại, nhưng bằng dáng đứng bất động, chúng kể lại lịch sử theo cách của đá: đơn sơ mà sâu, lặng mà thấm. Ánh mắt không nhìn ta, mà nhìn về một phương xa của quá khứ, nơi vua, tướng, lính, cung đình từng đi qua.



Từ Bắc Giang, Thanh Hóa đến Huế, ngựa đá của các thời đại đã hợp thành một trường ký ức bằng đá, đó là tiếng vó vang vọng của lịch sử; như tiếng vó ngựa vọng về từ thuở xa xưa.

Ngựa trên phù điêu, tranh khắc đá

Ngựa trong nghệ thuật cổ Việt Nam không chỉ hiện diện qua những pho tượng lớn đặt trước lăng tẩm, đền chùa, mà còn ẩn mình trong những chi tiết nhỏ bé nhất của kiến trúc, đó có thể chỉ là một nét chạm trên bệ thờ, một viên gạch, hay một mảng phù điêu khiêm nhường, nhưng vẫn đủ gợi nên “âm thanh” riêng: tiếng gió lùa qua bờm, tiếng vó ngựa vọng vào năm tháng, tiếng thở của một linh vật rong ruổi cùng lịch sử.

Tại chùa Phật Tích, trong đợt khai quật năm 2008, các nhà khảo cổ đã phát hiện nhiều tượng Kinnari – nhạc thần nửa người nửa ngựa trong Phật giáo Ấn Độ. Những thân hình thon dài, cánh nâng nhẹ, đầu nghiêng mềm mại như sắp cất lên tiếng đàn vô thanh. Dáng vẻ ấy vừa mang tính thần thoại, vừa gợi bước phi nhẹ như gió của loài ngựa, khiến đá tưởng như cũng biết ngân vang.

Ngựa còn xuất hiện nơi rừng sâu Yên Tử, tại Am Ngọa Vân – nơi Phật Hoàng Trần Nhân Tông tu hành. Giữa nền móng hoang phế và những bệ sen cũ kỹ, vẫn còn một tượng ngựa đá đứng lặng cùng tượng voi. Con ngựa ấy như người bạn đồng hành của tâm linh, lặng lẽ giữ ký ức về một thời đại mà ngựa không chỉ là phương tiện, mà còn là biểu tượng tinh thần.

Ở đồng bằng, hình tượng ngựa được chạm trên văn bia chùa Linh Quang (Hải Phòng), xen giữa hoa lá và mây gió. Tại nền chùa Lạng (Hưng Yên), hàng loạt viên gạch thời Lê – Mạc khắc hình ngựa bay được tìm thấy: dáng thon dài, đuôi ngược gió, chân duỗi về phía trước, nhẹ và thanh như muốn thoát khỏi hình hài đất nung để phi lên không trung.



Tượng ngựa trên phù điêu Champa (Bảo tàng điêu khắc Chăm, Đà Nẵng) - Ảnh: Sưu tầm

Nếu trong nghệ thuật Việt, ngựa thường mang vẻ thanh tú, thì trong điêu khắc Chăm, con ngựa lại hiện lên mạnh mẽ, linh hoạt hơn. Tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng, những con ngựa bằng sa thạch mang hơi thở của thần thoại Ấn Độ giáo. Trên đế tượng thần Gió Vayu ở Mỹ Sơn, một con ngựa nhỏ đang sải vó, không yên cương, không dây dắt, chỉ vài đường nét giản lược nhưng sống động, như đang hít thở cùng trời đất.

Ở Trà Kiệu, con ngựa duy nhất trong đoàn người mang lễ vật cầu hôn công chúa Sita được chạm khắc với thân hình béo lùn, cổ đeo lục lạc. Sự xuất hiện đơn lẻ ấy phản ánh sự hiếm hoi của ngựa trong vương quốc Chăm-pa, khiến nó trở thành một “nốt nhạc lạ” trong bản trường ca đá.

Cũng bằng sa thạch, các bức chạm ở Bình Định hay Khương Mỹ tái hiện ngựa trong chiến trận và thần thoại: khi kéo chiến xa lao vào cuộc rượt đuổi dữ dội, khi phụng sự thần Mặt trời Surya trên hành trình vĩnh cửu. Bên cạnh đó, ngựa còn gắn với sinh hoạt đời thường và trò chơi, như tác phẩm “Cửu ngựa đánh cầu”, hay hình ảnh Thái tử Tất Đạt Đa cưỡi ngựa rời hoàng cung tìm đạo.

Tượng ngựa bằng gỗ

Từ thuở xa xưa, ngựa đá thường được đặt ngoài trời: trên những con đường dẫn vào lăng tẩm, nơi canh giữ lăng mộ các bậc vua quan, hay trước sân đình miếu, trầm mặc dưới nắng gió. Trong khi, ngựa gỗ mềm mại mà linh thiêng, lại thuộc về thế giới bên trong các gian thờ của chùa hoặc đình, nơi khói nhang bảng lảng, nơi tiếng mõ ngân như mạch thời gian khẽ chạm. Hai Ông

Ngựa gỗ một trắng một đỏ đứng chầu hai gian bên, đầu hướng về án thờ chính, như hai vị hộ binh trung trinh của cả không gian linh tự.

Người Việt tin rằng, giữa trời - đất, các Đức Thánh vẫn dùng ngựa để đi chầu, đi hành đạo, đi giữ yên bờ cõi vô hình. Bởi thế, trong bất cứ am, miếu, đình chùa nào, dân gian đều đặt ngựa thờ như một lời kính hiến, một sự tri ân đối với các vị thần đã dựng xây và bảo vệ đất nước qua bao biến thiên sông núi. “Âm dương nhất lý”, người xưa quan niệm vậy: khi sống các ngài cưỡi ngựa đi dẹp loạn, thì khi khuất núi cũng vẫn cưỡi ngựa để đi lại giữa các cõi.

Trong các ngôi đình xưa, ngựa gỗ thờ luôn được gọi bằng hai tiếng kính trọng “Ông Ngựa”, được tạc bằng gỗ mít, sơn son theo lối cổ truyền. Thân ngựa đứng trên bốn bánh xe gỗ, sẵn sàng được kéo đi trong những lễ rước tôn nghiêm.

Hai màu ngựa được thờ phổ biến nhất là đỏ và trắng, cũng là hai sắc linh tượng mang tính ước lệ. Mỗi màu đi liền với một vị thần, một cõi tinh linh khác nhau trong thế giới quan của người Việt. Sắc đỏ rực rỡ như lửa của dũng tướng; sắc trắng thanh sạch như mây của những vị thánh tu hành. Từ am nhỏ bên lưng núi đến những ngôi đền lớn ven sông, từ bức tranh giấy thờ mộc mạc đến tượng gỗ đứng trên bánh xe, hình tượng ông ngựa đã vượt qua giới hạn vật chất để đi vào thế giới tâm linh một cách tự nhiên và bền bỉ.



Ngựa gỗ chùa Cát Quế (Hà Nội) - Ảnh: Sưu tầm

Trong các ngôi chùa cổ, hiện diện rất phổ biến những đôi ngựa bạch - ngựa hồng tạo tác bằng gỗ để biểu hiện cho quan hệ âm - dương. Tại tòa Tam bảo chùa Thầy (Hà Nội), tượng ngựa đỏ bày ở gian phải tòa Thượng điện và tượng ngựa trắng bày ở một gian nhỏ tại Tiền Đường có cửa trang trí con tiện để đứng ngoài vẫn thấy bên trong.

Hai tượng ngựa được tạo tác với hình dáng và kích thước khá giống nhau: cao 2,1 m; dài 1,47 m; ngực rộng 0,94 m; đều có niên đại thế kỷ XIX. Ngựa được tạc

trong tư thế hai chân trước đứng thẳng, hai chân sau hơi nhún, thân hình cao thon, tai hướng về phía trước, mặt dẹt, mắt hình ô trám, lưng thẳng yên và có vải phủ kín lưng trên có thêu hoa, lá, rồng..., cổ đeo một vòng chuông. Xung quanh đầu và miệng là các tua, gù màu vàng buông dài xuống ngực. Toàn bộ ngựa được đặt trên xe bốn bánh có thể di chuyển được.

Những nghệ nhân làm ngựa thờ hiệu rất rõ, linh vật không chỉ là một pho tượng. Đó là sự kết hợp của tay nghề và tín ngưỡng. Ngựa gỗ được dựng bằng trục chính là chân đục đặc để giữ sự vững chãi, các bộ phận khác ghép nối bằng keo gỗ, mộng khớp chính xác đến từng li ti để không cong vênh theo năm tháng. Trên lớp sơn thếp vàng, thếp bạc, dưới ánh đèn dầu, ngựa như đang hít thở, như đang lắng nghe tiếng chuông chiều vọng đến.

Trong dòng thời gian miên man của văn hóa dân gian, Ông Ngựa không chỉ là linh vật thờ cúng. Đó là biểu tượng của sức mạnh, của sự trung thành, của tinh thần uy dũng mà vẫn hài hòa, mềm mại. Trong tiếng gió lượn qua mái ngói, trong tiếng chuông chùa trầm đục, trong làn khói nhang khẽ bay, bóng Ông Ngựa vẫn bền bỉ trấn giữ một phần hồn thiêng của đất nước này.

Hình ảnh ngựa trong tranh điêu khắc gỗ

Trong không gian trầm mặc của những ngôi chùa cổ Bắc Bộ, tiếng thời gian như còn vương trên vách gỗ, trên bức cốn, trên từng nan cửa võng. Ở đó, thấp thoáng một hình bóng quen mà lạ: con ngựa. Không phải ngựa xé gió trên đồng thảo nguyên, mà là ngựa được người xưa gửi gắm linh hồn, nâng lên đài thiêng của tín tích qua những tượng Quán Âm đứng cạnh ngựa, với bảy pho còn lại ngày nay, chủ yếu từ thế kỷ XIX, bằng gỗ hoặc đất, cao chừng một mét.

Mỗi pho tượng đều toát lên vẻ hiền từ: gương mặt trái xoan, mắt phượng mày ngài, dải tai dài mềm tựa từ bi chan chứa. Tượng đội mũ thu nhỏ dần, chạm khắc họa tiết hoa cúc hay cánh sen; áo chui đầu, nếp rủ mềm như dòng nước. Bên cạnh là con ngựa chỉ hé lộ nửa đầu và hai chân trước, màu trắng hoặc nâu sẫm, lặng lẽ đứng hầu. Một tay Quán Âm đặt hờ lên lưng ngựa, như vỗ về một linh thú luôn sẵn sàng đưa giáo pháp đi xa.

Hình ảnh ngựa lại xuất hiện dày đặc trong hệ thống trang trí đình, chùa. Nghệ thuật chạm khắc dân gian với những chạm nổi, bong kênh, đục thủng đã làm sống dậy cả một “vũ trụ ngựa”: ngựa phi nước đại vượt sóng mây; ngựa rong ruổi theo quan đội mũ cánh chuồn; ngựa lồng; ngựa gặm cỏ; ngựa uống nước; hay cảnh khỉ cười ngựa tinh nghịch.

Tại chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), trên chiếc hương án gỗ thế kỷ XVII, có cảnh ngựa đá nhau với những đường nét sắc gọn thể hiện sức mạnh vừa thực vừa huyền. Ở chùa Tây Mỗ (Hà Nội), hình khỉ cười ngựa lại mang sắc thái dí dỏm của triết lý dân gian. Trên văn bia chùa Linh Quang (Hải Phòng), chú ngựa vượt hoa lá như đang rẽ một cánh rừng đá để tiến về phía ánh sáng.

Khi nghệ thuật thời Mạc lên đến độ rực rỡ, con ngựa bước sang ngưỡng cửa linh hóa để trở thành Long Mã: đầu rồng, thân ngựa, vẩy cá chép, chân hươu, đuôi bò. Long Mã gắn với huyền thoại hà đồ, là linh vật từ nước hiện thân lên, biểu trưng cho trí tuệ thánh nhân và sự hài hòa âm dương.



Long mã trên cửa võng chùa Thầy (Hà Nội) - Ảnh: Suu tầm

Ở chùa Thầy (Hà Nội), long mã được chạm trên cửa võng điện Phật, trên câu đối, trên áo tượng Khuyến Thiện. Đặc biệt, cửa võng thế kỷ XIX tại đây còn thể hiện long mã với móng guốc đúng kiểu ngựa – một nét hiếm gặp, cho thấy sự pha trộn tinh vi giữa tả thực và linh hóa.

Những bức cốn ở chùa Ngọc Lộ (Hải Dương), chùa Chi Đông (Hà Nội), chùa Trà Phương (Hải Phòng)...lưu giữ hình long mã mềm mại như đang trườn mình trong nước, rồi vụt hóa thành ngựa để phi vào không trung.

Từ cuối thế kỷ XVII, ngựa còn xuất hiện trong cung đình, đứng dưới lọng, lan tỏa ra đời sống dân gian, minh chứng cho sự giao thoa liên tục giữa mỹ thuật cung đình và nghệ thuật bình dân trong xã hội.

Từ chùa, đình, miếu đến tranh khắc, hình tượng ngựa đã trở thành lớp ngôn ngữ nghệ thuật giàu tầng bậc trong văn hóa Việt. Nó vừa mang dáng dấp thực của loài vật quen thuộc với chiến chinh, vừa chuyển hóa thành linh thú chở kinh, thành long mã gắn với triết lý âm dương. Sự hiện diện của ngựa không chỉ là trang trí; đó là tiếng gọi của niềm tin cổ xưa: rằng giữa cõi phàm trần vẫn luôn có linh khí, có những bước chân mạnh mẽ dẫn con người đi tới điều thiện, điều lành. Và vì thế, qua bao thế kỷ, trong tiếng chuông chùa ngân vọng, tiếng vó ngựa huyền thoại ấy vẫn âm thầm ngân vang dưới những mái đình, mái chùa rêu phong cổ kính của quê hương Việt Nam.

Tác giả: **Chu Minh Khôi**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 01/2026